

Số: 168/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính năm Quý 4 năm 2017

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 30/01/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017;
- Giải trình biến động kết quả SXK.D giữa Q4 năm 2017 so với Q4 năm 2016.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 167/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2018

V/v giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa Q4 năm 2017 với Q4 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD giữa quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch giữa Q4 năm 2017 so với Q4 năm 2016	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)
Báo cáo tài chính riêng				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,24	252,67	-209,43	-83%
Thuế TNDN hiện hành	6,59	13,59	-7,00	-52%
Thuế TNDN hoãn lại	-2,71	0	-2,71	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39,40	239,08	-199,71	84%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,12	255,23	-212,11	-83%
Thuế TNDN hiện hành	6,90	13,90	-7,00	-50%
Thuế TNDN hoãn lại	-2,71	0	-2,71	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38,94	241,33	-202,40	84%

Trong quý 4 năm 2017, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty giảm lần lượt là 41,30 tỷ đồng và 21,84 tỷ đồng (tương ứng với 53% và 26%) so với cùng kỳ năm 2016; tuy nhiên, trong kỳ doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón giảm và giá vốn hàng bán tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 4 năm 2017 của công ty mẹ giảm 199,71 tỷ đồng và công ty mẹ - con giảm 202,40 tỷ đồng so với quý 4 năm 2016. Cụ thể như sau:



- Quý 4 năm 2017, sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm 2016 do trong quý 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện đẩy mạnh công tác bán hàng để phục vụ mùa vụ quý 4 năm 2017 và các tháng đầu năm 2018 dẫn đến doanh thu quý 4 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016;
- Giá vốn hàng bán trong quý 4 năm 2017 tăng chủ yếu do giá khí tạm quyết toán năm 2017 để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 12%;
- Trong quý 4 năm 2017, Công ty đã nỗ lực tiết kiệm tiết giảm chi phí dẫn đến chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 4 năm 2017 đều giảm so với quý 4 năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.




Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐÀU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		4,883,980,590,618	4,018,521,887,465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,895,578,592,820	813,252,282,373
1. Tiền	111	V.01	393,228,592,820	481,252,282,373
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,502,350,000,000	332,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,100,000,000,000	2,300,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2,100,000,000,000	2,300,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507,209,319,198	476,159,875,570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,316,424,280	3,635,161,100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89,707,190,852	17,658,016,630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	415,707,138,557	454,866,697,840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	478,565,509	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	346,904,666,856	364,880,297,728
1. Hàng tồn kho	141		346,904,666,856	366,385,361,876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1,505,064,148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,288,011,744	64,229,431,794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	25,843,102,530	28,841,582,279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,958,396,898	32,040,550,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	486,512,316	3,347,298,616
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7,557,846,758,028	8,874,102,896,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7,422,164,069,307	8,701,147,653,844



	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
	1	2	3	4	5
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7,390,845,792,777	8,638,707,373,126
-	Nguyên giá	222		13,813,225,021,640	13,778,938,844,484
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,422,379,228,863)	(5,140,231,471,358)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,318,276,530	62,440,280,718
-	Nguyên giá	228		85,027,208,908	95,872,466,668
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53,708,932,378)	(33,432,185,950)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	105,794,228,607	53,684,893,195
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105,794,228,607	53,684,893,195
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,826,250,000	20,826,250,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	20,826,250,000	20,826,250,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		9,062,210,114	98,444,099,453
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6,347,403,531	98,444,099,453
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,714,806,583	
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12,441,827,348,646	12,892,624,783,957
	NGUỒN VỐN				
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,319,627,804,315	7,076,467,284,936
I	Nợ ngắn hạn	310		2,572,485,720,535	2,522,793,115,206
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	430,262,418,525	694,917,293,842
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83,513,613,462	64,450,940,342
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	14,883,748,244	1,979,235,163
4.	Phải trả người lao động	314		46,823,927,098	40,096,782,541
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	622,605,474,977	67,194,447,623
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	288,765,385,297	247,696,737,606
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1,045,849,764,321	1,350,810,384,314
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39,781,388,611	55,647,293,775
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

001
CỔ
C
PHÂN
C
CÁ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
	1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn		330		3,747,142,083,780	4,553,674,169,730
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác		337	V.19b		1,055,667,075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.15b	3,649,897,878,291	4,511,046,170,426
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		97,244,205,489	41,572,332,229
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		6,122,199,544,331	5,816,157,499,021
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.25	6,122,199,544,331	5,816,157,499,021
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		236,144,563,911	159,137,253,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		592,054,980,420	363,020,245,619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		98,320,245,619	
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		493,734,734,801	363,020,245,619
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		12,441,827,348,646	12,892,624,783,957

Người lập biểu

ngk

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

Lê Ngọc Minh Trí

0122
NG T
PH
BÓN D
À M
MAU



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

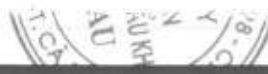
Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2017	Năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,488,519,218,658	1,741,946,190,818	5,825,331,233,371	4,951,519,499,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	(60,925,646,212)	2,080,555,850	85,962,231,650	61,578,260,352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,549,444,864,870	1,739,865,634,968	5,739,369,001,721	4,889,941,239,382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,411,950,216,490	1,186,704,710,473	4,393,962,491,175	3,602,739,772,210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137,494,648,380	553,160,924,495	1,345,406,510,546	1,287,201,467,172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	48,381,252,472	39,272,806,816	171,869,630,084	285,486,655,090
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	45,169,223,419	187,870,841,677	199,420,343,837	429,997,146,694
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42,007,361,746	51,110,748,883	179,518,856,969	203,937,110,047
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	36,401,761,829	77,697,741,609	327,572,265,339	272,069,185,417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	62,221,932,844	84,061,614,228	318,102,667,178	243,948,057,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		42,082,982,760	242,803,533,797	672,180,864,276	626,673,732,856
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,160,105,338	9,891,266,021	3,182,396,723	26,118,882,026
12. Chi phí khác	32	VI.7	750,624	23,760,674	82,492,494	27,031,577
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,159,354,714	9,867,505,347	3,099,904,229	26,091,850,449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,242,337,474	252,671,039,144	675,280,768,505	652,765,583,305



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2017	Năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6,590,222,484	13,590,402,797	39,415,655,420	33,466,934,592
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(2,714,806,583)		(2,714,806,583)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39,366,921,573	239,080,636,347	638,579,919,668	619,298,648,713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	675,280,768,505	652,765,583,305
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,299,245,811,343	1,285,534,155,836
- Các khoản dự phòng	03	(1,505,064,148)	792,216,475
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10,176,947,269)	72,779,573,574
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(159,804,185,039)	(159,901,135,909)
- Chi phí lãi vay	06	179,518,856,969	203,937,110,047
- Các khoản điều chỉnh khác	07	65,258,111,745	15,000,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,047,817,352,106	2,070,907,503,328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,106,503,327)	(417,429,377,115)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19,480,695,020	16,682,887,159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	388,884,570,373	(38,639,313,956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	95,095,175,671	(2,851,197,103)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(174,307,344,528)	(202,163,538,304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25,386,393,016)	(5,161,367,983)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,290,500,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87,009,373,740)	(62,529,837,030)
- Chuyển tiền cổ phần hóa về Tập đoàn			(286,574,832,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,261,758,678,559	1,072,240,926,719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(116,161,833,916)	(146,607,140,258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,800,000,000,000)	(5,100,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000,000	5,502,555,555,556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156,593,234,441	164,254,200,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	240,431,400,525	420,202,615,616
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	67,992,690,692	70,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,223,236,724,829)	(1,322,487,808,840)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(264,619,734,500)	(634,944,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,419,863,768,637)	(1,887,432,458,840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,082,326,310,447	(394,988,916,505)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	813,252,282,373	1,208,205,261,544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35,937,334
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,895,578,592,820	813,252,282,373

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

ngk

Đinh Như Cường



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

012
ÔNG
CỔ
HÀN P
C
C

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2017 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.Danh sách chi nhánh:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
 - Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
 - Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
 - Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
 - Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sang thị trường nước ngoài chủ yếu là thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 610 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 10,47% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	267,307,343	46,016,273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	392,961,285,477	481,206,266,100
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,502,350,000,000	332,000,000,000
	<u>1,895,578,592,820</u>	<u>813,252,282,373</u>

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngân hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	-	2,300,000,000,000	2,300,000,000,000	-
b2) Dài hạn:	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20,826,250,000	20,826,250,000	-	20,826,250,000	20,826,250,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	1,314,156,000	
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ		3,635,161,100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,268,280	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	1,316,424,280	3,635,161,100

V.04 Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	415,707,138,557		454,866,697,840	
- Tiền khi tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc 31/12/2016		-	116,793,453,543	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	325,000,000	-	390,000,000	-
- Phải thu PVN về tiền khi trong GD CPH	276,761,701,091	-	276,761,701,091	-
- Phải thu PVN về chênh lệch nhận bàn giao D	68,152,369,673	-	-	-
- Thuế GTGT để nghị hoàn	35,704,554,036	-	4,053,625,704	-
- Lãi dự thu	27,045,577,779	-	24,203,716,668	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KDD		-	19,718,000,000	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6,147,410,887	-	6,366,971,000	-
- Phải thu khác	1,570,525,091	-	6,579,229,834	-
b) Dài hạn				
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Phải thu khác		-	-	-
	415,707,138,557	-	454,866,697,840	-

V.07 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	199,157,194,684		173,820,182,777	
- Công cụ, dụng cụ	4,833,713,407		1,686,454,799	
- Chi phí SXKD dở dang	29,628,137,978		53,247,077,817	(1,505,064,148)
- Thành phẩm	102,585,233,980		55,116,828,707	
- Hàng hóa	10,700,386,807		27,061,792,000	
- Hàng gửi bán			55,453,025,776	
	346,904,666,856	-	366,385,361,876	(1,505,064,148)

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà cũ	19,217,326,485		19,217,326,485	
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	4,295,997,851		3,434,800,673	
- Dự án NPK	59,991,150,644		24,463,477,444	
- Dự án cảng nhập NL	574,218,787		566,491,787	
- Sửa chữa Nhà giai đoạn 3	5,832,841,102		-	
- Triển khai ERP giai đoạn 2	922,428,718		-	
- Nhà màng, hệ thống tưới nhỏ giọt CN ca	1,347,707,578		-	
- Cải tạo kho Ure rời	1,396,639,249		-	
- Cải hoãn sản phẩm cỡ hạt	9,466,711,521		2,768,240,076	
- Các công trình khác	2,749,206,672		3,234,556,730	
	105,794,228,607		53,684,893,195	

V. 09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	3,339,315,277,882	10,271,156,847,920	53,522,977,989	56,255,149,449	58,688,591,244	13,778,938,844,484
Mua trong năm		23,805,203,614	1,181,338,539	6,102,946,588	70,000,000	31,159,488,741
Đầu tư XDCB hoàn thành	358,448,339	2,768,240,076				3,126,688,415
Tăng khác		2,682,631,200				2,682,631,200
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				2,682,631,200		2,682,631,200
Tại ngày 31/12/2017	3,339,673,726,221	10,300,412,922,810	54,704,316,528	59,675,464,837	58,758,591,244	13,813,225,021,640
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	1,337,891,363,311	3,722,165,215,789	32,756,043,864	31,065,004,963	16,353,843,431	5,140,231,471,358
Khấu hao trong năm	298,730,651,282	965,370,007,654	8,408,031,799	9,057,443,273	581,623,497	1,282,147,757,505
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2017	1,636,622,014,593	4,687,535,223,443	41,164,075,663	40,122,448,236	16,935,466,928	6,422,379,228,863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	2,001,423,914,571	6,548,991,632,131	20,766,934,125	25,190,144,486	42,334,747,813	8,638,707,373,126
Tại ngày 31/12/2017	1,703,051,711,628	5,612,877,699,367	13,540,240,865	19,553,016,601	41,823,124,316	7,390,845,792,777

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIA				
Tại ngày 01/01/2017	33,333,655,327	32,189,954,173	30,348,857,168	95,872,466,668
Mua trong năm			293,512,000	293,512,000
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	11,138,769,760	-	-	11,138,769,760
Tại ngày 31/12/2017	22,194,885,567	32,189,954,173	30,642,369,168	85,027,208,908
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	3,778,161,865	13,824,183,167	15,829,840,918	33,432,185,950
Khấu hao trong năm	1,487,400,597	10,753,359,328	9,587,603,231	21,828,363,156
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	1,551,616,728	-	-	1,551,616,728
Tại ngày 31/12/2017	3,713,945,734	24,577,542,495	25,417,444,149	53,708,932,378
GIA TRỊ CON LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	29,555,493,462	18,365,771,006	14,519,016,250	62,440,280,718
Tại ngày 31/12/2017	18,480,939,833	7,612,411,678	5,224,925,019	31,318,276,530

V.13 Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	25,843,102,530	28,841,582,279
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	16,751,612,330	16,920,110,765
- Chi phí giá hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4,760,218,148	6,910,830,835
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,331,272,052	5,010,640,679
b) Dài hạn	6,347,403,531	98,444,099,453
- Lợi thế kinh doanh (*)		46,513,175,754
- DV tối ưu hóa hệ thống System 1	543,271,200	
- Xúc tác, hạt nhựa		23,398,011,981
- Tối ưu hóa công suất NH3	1,556,423,768	20,130,240,727
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS		5,248,506,173
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,247,708,563	3,154,164,818
	32,190,506,061	127,285,681,732

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ năm Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 46.513.175.754 đồng.

V.15 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,045,849,764,321	1,045,849,764,321	918,276,104,836	1,223,236,724,829	1,350,810,384,314	1,350,810,384,314
b) Vay dài hạn	3,649,897,878,291	3,649,897,878,291	67,992,690,692	929,140,982,827	4,511,046,170,426	4,511,046,170,426
	4,695,747,642,612	4,695,747,642,612	986,268,795,528	2,152,377,707,656	5,861,856,554,740	5,861,856,554,740

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên

vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP

Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	198,267,385,610	198,267,385,610	397,480,611,082	397,480,611,082
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Na	33,174,064,442	33,174,064,442	33,178,233,697	33,178,233,697
- Công ty Cổ phần F.A	16,751,956,855	16,751,956,855	8,934,600,615	8,934,600,615
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	2,582,164,700	2,582,164,700	4,025,875,000	4,025,875,000
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVM	7,876,619,308	7,876,619,308	-	-
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun	12,224,099,267	12,224,099,267	-	-
- Công ty TNHH DV Vận Tải Đông Gói :	6,093,256,046	6,093,256,046	17,125,468,641	17,125,468,641
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt N.	14,372,160,367	14,372,160,367	21,196,118,906	21,196,118,906
- Các đối tượng khác	138,920,711,930	138,920,711,930	212,976,385,901	212,976,385,901
b) Phải trả người bán dài hạn				
	430,262,418,525	430,262,418,525	694,917,293,842	694,917,293,842

12296
GTY
PHÂN
ĐẦU
MAU
U-T.C

V.17 Thuê và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		4,305,892,579	4,305,892,579	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1,278,317,050	23,423,093,501	21,308,164,284	3,393,246,267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36,629,245,863	25,386,393,016	11,242,852,847
- Thuế tài nguyên	91,600,340	1,199,899,740	1,158,103,620	133,396,460
- Thuế nhập khẩu	-	8,455,024,522	8,455,024,522	-
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
- Thuế khác	609,317,773	2,688,835,164	3,183,900,267	114,252,670
	1,979,235,163	76,706,991,369	63,802,478,288	14,883,748,244
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	157,422,454	72,984,011	4,727,268	89,165,711
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,792,529,557	2,792,529,557	-	-
- Thuế đất	397,346,605	-	-	397,346,605
	3,347,298,616	2,865,513,568	4,727,268	486,512,316

V.18 Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	622,605,474,977	67,194,447,623
- Tiền khí tạm điều chỉnh để đảm bảo LN 12%	489,315,328,477	-
- Chi phí bảo lãnh phải trả	4,370,452,035	3,948,609,528
- Các khoản trích trước khác	128,919,694,465	63,245,838,095
+ Lãi vay	64,210,848,827	58,538,290,059
+ Chiết khấu thương mại	45,927,234,168	-
+ Chi phí mua hàng hóa	9,837,287,723	-
+ Chi phí phải trả khác	8,944,323,747	4,707,548,036
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	622,605,474,977	67,194,447,623

V.19 Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	288,765,385,297	247,696,737,606
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1,004,320,525	884,990,682
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	571,366,000	2,184,282,500
- Quỹ thưởng an toàn	2,155,892,699	968,785,241
- Phải trả Ban QLDA KDD Cà Mau	55,851,413,429	75,571,633,412
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	221,036,607,631	151,271,487,337
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32,381,736,667	32,381,736,667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1,170,729,040	-
+ Nhận bán giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	146,667,397,593	78,515,027,920
+ Phải trả về cô phân hóa	247,500,000	247,500,000
+ Phải trả khác	(162,785,316)	(604,806,897)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	40,732,029,647	40,732,029,647
- Chi phí an sinh xã hội phải trả	4,281,158,000	9,200,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,864,627,013	7,615,558,434
b) Dài hạn		1,055,667,075
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1,055,667,075
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
	288,765,385,297	248,752,404,681

V.25 Vốn chủ sở hữu

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục	Cộng
Số dư đầu năm trước	5,294,000,000,000	371,396,247,833	537,202,298,525		6,202,598,546,358
- Lãi trong năm trước			619,298,648,713		619,298,648,713
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		74,315,837,846	(74,315,837,846)		0
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(83,884,863,773)		(83,884,863,773)
- Chia cổ tức		(286,574,832,277)	(635,280,000,000)		(921,854,832,277)
Số dư đầu năm nay	5,294,000,000,000	159,137,253,402	363,020,245,619	-	5,816,157,499,021
- Lãi trong năm nay			638,579,919,668		638,579,919,668
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 2017			(66,043,983,934)		(66,043,983,934)
- Trích quỹ thưởng Ban QLDH			(1,793,890,424)		(1,793,890,424)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2017		77,007,310,509	(77,007,310,509)		-
- Chia cổ tức			(264,700,000,000)		(264,700,000,000)
Số dư cuối năm nay	5,294,000,000,000	236,144,563,911	592,054,980,420	-	6,122,199,544,331

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529,400,000	529,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	236,144,563,911	159,137,253,402
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	<u>236,144,563,911</u>	<u>159,137,253,402</u>

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ USD	1,756,519.96	847,538.81
d) Ngoại tệ EUR	1,279.93	-
Bảng cân đối kế toán		

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
T.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	606,769,874,100	371,541,205,636
- Doanh thu bán ure	4,999,047,570,773	4,469,266,949,185
+ Bán trong nước	4,388,871,445,500	4,057,791,404,100
+ Xuất khẩu	610,176,125,273	411,475,545,085
- Doanh thu bán Amo	110,293,496,898	92,613,549,214
- Doanh thu sản phẩm khác	107,844,049,000	17,929,529,335
- Doanh thu khác	1,376,242,600	168,266,364
	5,825,331,233,371	4,951,519,499,734
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	82,177,401,650	61,077,760,352
- Giảm giá hàng bán;		500,500,000
- Hàng bán bị trả lại	3,784,830,000	
	85,962,231,650	61,578,260,352
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	570,979,309,288	342,174,238,337
- Giá vốn của ure	3,736,552,927,894	3,188,236,855,950
- Giá vốn của Amo	64,396,640,284	71,536,461,448
- Giá vốn của sản phẩm khác	22,033,613,709	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		792,216,475
	4,393,962,491,175	3,602,739,772,210
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156,680,247,539	155,735,885,909
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3,123,937,500	4,165,250,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	12,065,445,045	125,585,519,181
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-
	171,869,630,084	285,486,655,090
VI.5 Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền vay;	179,518,856,969	203,937,110,047
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7,373,976,235	211,409,619,361
- Lỗ do đánh giá lại		
- Phí bảo lãnh	12,413,685,633	14,539,142,286
- Chi phí tài chính khác;	113,825,000	111,275,000
	199,420,343,837	429,997,146,694

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
VI.6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	1,183,948,236	407,646,593
- Tiền phạt thu được.	1,998,448,487	25,711,235,433
- Khác	3,182,396,723	26,118,882,026
VI.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	-
- Các khoản khác.	82,492,494	27,031,577
	82,492,494	27,031,577
VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	76,364,448,793	60,170,615,237
- Chi phí khấu hao	27,203,955,723	25,982,755,622
- Lợi thế kinh doanh	46,513,175,754	46,513,175,754
- Phí quản lý	28,435,849,993	22,689,734,166
- Các khoản chi phí quản lý khác	139,585,236,915	88,591,776,516
	318,102,667,178	243,948,057,295
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	157,177,036,813	115,068,851,980
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	72,118,217,151	42,307,639,338
- Chi phí khấu hao	463,588,739	572,102,992
- Chi phí an sinh xã hội	30,950,546,500	43,308,612,978
- Các khoản chi phí bán hàng khác	66,862,876,136	70,811,978,129
	327,572,265,339	272,069,185,417
VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	2,035,855,977,853	1,808,199,653,746
- Chi phí nhân công.	353,292,731,445	325,468,505,862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1,299,245,811,343	1,285,101,571,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	406,690,919,050	287,235,803,470
- Chi phí khác bằng tiền.	308,318,218,866	96,970,867,068
	4,403,403,658,557	3,802,976,401,411
VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	39,415,655,420	33,466,934,592
	39,415,655,420	33,466,934,592
VI.11 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	2,714,806,583	-
	2,714,806,583	-

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	11,804,032,500	331,650,000
	11,804,032,500	331,650,000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	663,722,998,384	832,882,827,148
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	182,598,109,859	157,120,921,245
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	192,940,293,950	133,069,407,060
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9,922,402,000	11,305,896,000
Viện Dầu khí Việt Nam	9,494,845,814	9,661,405,451
CN Viện Dầu khí VN - TT Nghiên cứu và Phát triển CB Dầu khí	550,000,000	9,661,405,451
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	10,158,497,601	2,438,319,987
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13,020,961,132	13,018,149,462
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	25,005,099,267	30,151,542,679
	1,107,413,208,007	1,199,309,874,483
 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	 17,112,987,152	 11,444,499,720

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác

Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau

19,718,000,000

19,718,000,000**Phải trả người bán ngắn hạn**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

198,267,385,610

227,480,509,691

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam

33,174,064,442

25,810,060,253

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

14,372,160,367

16,314,159,305

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

75,485,181

81,149,831

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam

1,178,774,401

2,181,937,749

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

448,935,340

742,930,000

247,516,805,341**272,610,746,829****Phải trả ngắn hạn khác**

Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau

55,853,633,412

75,571,633,412

55,853,633,412**75,571,633,412****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018



Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí